

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về tư vấn, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15/9/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học và công nghệ của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND Thành phố ban hành quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND ngày 08/10/2025 của UBND Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND Thành phố ban hành quy định nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND Thành phố ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 5579/TTr-SKHHCN ngày 28/11/202, báo cáo thẩm định số 5578/BC-SKHHCN ngày 28/11/2025 và văn bản số 6071/SKHHCN-VP ngày 17/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Lưu: VT, ĐMPT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Việt Dũng

Phụ lục

GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND thành phố Hà Nội)

I. Hướng dẫn chung

1. Phạm vi

Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội là giá đặt hàng tại đơn vị cung cấp các dịch vụ:

1.1. Dịch vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 07/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022:

(1) Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước UBND cấp Tỉnh;

(2) Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Tỉnh;

(3) Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cấp Chi cục hoặc tương đương trực thuộc cơ quan cấp Sở trên địa bàn Tỉnh;

(4) Tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước UBND cấp Xã;

1.2. Dịch vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15/9/2022:

(5) Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;

(6) Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

(7) Tổ chức Giải thưởng chất lượng quốc gia;

1.3. Dịch vụ do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025:

(8) Dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường khoa học công nghệ;

(9) Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

(10) Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường:

- Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷500)mg /15880- 12 quả (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500)mg; Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷500)g /15882- 12 quả (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500)g; Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷20)kg 15851/15882/15883- 6 quả (1, 2, 5, 10, 20)kg;

- Điện trở chuẩn 742A-25 (25W/2647010); Điện trở chuẩn 742A-100 (100W/2647011); Điện trở chuẩn 742A-1 (1000W/2647012); Hộp điện trở chuẩn CROPICO RH9-4 (1kW÷1111,1111GW)/061558; Hộp điện trở chuẩn CROPICO RM8 (0,01W÷111111,1W)/061548; Thiết bị kiểm định đa năng Fluke 5520 (đến 1020 VDC, VAC; đến 20 ADC, AAC)/8325007; Thiết bị kiểm định phương tiện đo điện tim (0,01÷999)Hz/V08-TB-CT2014/39ĐT; Thiết bị kiểm định phương tiện đo điện não (0,01÷999)Hz/V08-TB-CT2014/39ĐN;

- Áp kế piston chuẩn LDW-P (-1÷2)bar/51128; Áp kế piston chuẩn M2800/1 (-0,2÷1100)bar/3006511;

- Bàn kiểm công tơ điện 1 pha XDB 35S (đến 300V; đến 100A)/20011232/K0443; Bàn kiểm công tơ điện 3 pha XDB 34S (đến 3x300V; đến 3x100A)/20041634/K0027, Bàn kiểm công tơ điện 1 pha lưu động TF2100 (đến 220V; đến 100A)/X03011/X03011; Bàn kiểm công tơ điện 1 pha và 3 pha MTE F3-10.10-400S; (đến 3x300V; đến 3x100A)/66410-0.1.0/46276; Bộ nguồn vật đen M360-SV (50÷1100)°C/B50465;

- Cân điện tử chuẩn AT21 (Max 22g)/1116433528; Cân điện tử chuẩn AT201 (Max 205g)/1116433529, Cân điện tử chuẩn AT400 (Max 400g)/1116433530; Cân điện tử chuẩn AX10005 (Max 1100g)/B403226969; Cân điện tử chuẩn PR 8002 (Max 8100g)/1116433467; Cân điện tử chuẩn SR32001 (Max 32100g)/1116433519;

- Bình ổn nhiệt Fluke 9141/(50÷650)°C/B41700; Bình ổn nhiệt Fluke 9173/(50÷700)°C/B41935; Bình ổn nhiệt Fluke 9170/(-45÷140)°C/B41887; Bình ổn nhiệt Fluke 7341/B41539 (-45÷150)°C, Bình ổn nhiệt Fluke 6331/(35÷300)°C /B41491; Cầu đo điện trở 1594/(0÷500)kW/B41219; Đầu đo PRT PT25/(-40÷660)°C /5626/3605; Đầu đo PRT PT100/(-40÷420)°C/935-14-77/089; Can nhiệt S(0÷1200)°C /E145-/221582-2; Tủ nhiệt ẩm 9531-5116/(5÷85)°C, (10÷95)RH /1406201;

- Các chuẩn đo lường: Bình chuẩn dung tích 2l/thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 5l/ thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 10l/ thang đo/C210/02; Bình chuẩn dung tích 20l/ thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 50l/ thang đo/05, Bình chuẩn dung tích 100l/ thang đo/34A2M

- Thiết bị hiệu chuẩn thước cặp (20÷600)mm/515-556/220144; Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so (0÷25)mm/170-102/220174; Bộ căn mẫu song phẳng (0,5÷100)mm/516-339-10/BM3-112-1/PD/0202827; Thiết bị kiểm định Taximet (0÷999,999)km/TT-003/20925.

(11) Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường:

- Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng (1 pha, 3 pha);

- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử (1 pha, 3 pha);

- Công tơ điện xoay chiều chuẩn

- Taximet;

- Phương tiện đo điện trở cách điện (Megomet), điện trở tiếp đất (Teromet);

- Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại;

- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng;

- Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại;

- *Nhiệt kế hiển số;*
- *Quả cân (F1 đến 20kg, F2 đến 20kg, M1 đến 20kg);*
- *Cân bàn;*
- *Cân ô tô;*
- *Cân phân tích, cân kỹ thuật;*
- *Cân đồng hồ lò xo;*
- *Cân đĩa;*
- *Cân treo;*
- *Cột đo xăng dầu;*
- *Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí;*
- *Áp kế lò xo;*
- *Huyết áp kế;*
- *Phương tiện đo điện tim, phương tiện đo điện não;*
- *Phương tiện đo dung tích thông dụng.*

(12) Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

(13) Đào tạo về sở hữu trí tuệ;

(14) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ;

(15) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định này gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội sử dụng ngân sách Thành phố thực hiện dịch vụ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức có hoạt động dịch vụ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng phương án giá các dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Một số lưu ý

- Giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội là cơ sở để xác định chi phí cho công tác đặt hàng, đấu thầu, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong hoạt động cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ. Trường hợp đối với các nội dung đặt hàng, đấu thầu không sử dụng ngân sách nhà nước, tùy tình hình thực tế Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ được bổ sung các chi phí có liên quan khác không được liệt kê trong thành phần chi phí tạo nên giá đặt hàng.

- Khi có sự điều chỉnh về lương cơ sở, mức đóng bảo hiểm xã hội thì phương án giá sẽ điều chỉnh theo đúng các quy định hướng dẫn của pháp luật.

II. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
I	Dịch vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 07/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022							
1	Tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống Hành chính Nhà nước UBND cấp Tỉnh	Hệ thống	64.615.385	912.036	4.108.050	17.223.217	49.561.267	136.419.954
2	Tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp Tỉnh.	Hệ thống	36.923.077	721.805	4.193.050	10.245.280	30.975.792	83.059.003
3	Tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cấp Chi cục hoặc tương đương trực thuộc cơ quan cấp Sở trên địa bàn Tỉnh.	Hệ thống	25.384.615	486.956	4.031.250	12.279.965	55.756.425	97.939.212
4	Tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước UBND cấp Xã	Hệ thống	20.769.231	410.942	4.010.900	11.116.975	52.658.846	88.966.895
II	Dịch vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15/9/2022							
5	Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật	Quy chuẩn	144.703.839	1.279.261	7.808.000	20.589.248	40.268.530	214.648.878

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
6	Phổ biến, hướng dẫn áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc tế, Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài	Quy chuẩn	79.906.747	1.478.409	6.970.000	15.992.266	52.658.846	157.006.268
7	Tổ chức Giải thưởng chất lượng quốc gia	Năm	39.482.130	1.418.371	107.010.000	10.537.758	43.366.109	201.814.368
III	Dịch vụ do UBND Thành phố ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2025							
8	Hỗ trợ phát triển thị trường Khoa học Công nghệ	5 Doanh nghiệp/ dịch vụ	27.419.934	1.793.756	1.465.180	8.819.808	30.975.792	70.474.470
9	Dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Dịch vụ	45.811.177	1.976.417	1.340.200	13.931.904	46.463.688	109.523.386
10	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường							
10.1	Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷500)mg /15880- 12 quả (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500)mg; Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷500)g /15882- 12 quả (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500)g; Bộ quả cân chuẩn E2 (1÷20)kg 15851/15882/15883- 6 quả (1, 2, 5, 10, 20)kg;	Năm	14.958.686	35.152.273	112.622.000	25.029.959	154.878.960	342.641.878
10.2	Điện trở chuẩn 742A-25 (25W/2647010); Điện trở chuẩn 742A-100 (100W/2647011); Điện trở chuẩn 742A-1 (1000W/2647012); Hộp điện trở chuẩn CROPICO RH9-4 (1kW÷1111,11111GW)/061558; Hộp điện trở chuẩn CROPICO RM8 (0,01W÷1111111,1W)/061548); Thiết bị kiểm định đa năng Fluke 5520 (đến 1020 VDC, VAC; đến 20 ADC, AAC)/8325007; Thiết bị kiểm định phương tiện đo điện tim (0,01÷999)Hz/V08-TB-CT2014	Năm	119.410.200	85.937.879	264.065.000	26.061.474	92.927.376	588.401.929

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
	/39ĐT; Thiết bị kiểm định phương tiện đo điện nã (0,01÷999)Hz/V08-TB-CT2014/39ĐN							
10.3	Áp kế piston chuẩn LDW-P (-1÷2)bar/51128; Áp kế piston chuẩn M2800/1 ((-0,2÷1100)bar/3006511	Năm	110.375.539	54.578.409	178.249.000	29.864.826	123.903.168	496.970.942
10.4	Bàn kiểm công tơ điện 1 pha XDB 35S (đến 300V; đến 100A)/20011232/K0443; Bàn kiểm công tơ điện 3 pha XDB 34S (đến 3x300V; đến 3x100A)/20041634/K0027, Bàn kiểm công tơ điện 1 pha lưu động TF2100 (đến 220V; đến 100A)/X03011/X03011; Bàn kiểm công tơ điện 1 pha và 3 pha MTE F3-10.10-400S; (đến 3x300V; đến 3x100A)/66410-0.1.0/46276; Bộ nguồn vật đen M360-SV (50÷1100)°C/B50465	Năm	128.736.990	92.973.864	101.434.500	24.640.744	77.439.480	425.225.577
10.5	Cân điện tử chuẩn AT21 (Max 22g)/1116433528; Cân điện tử chuẩn AT201 (Max 205g)/1116433529, Cân điện tử chuẩn AT400 (Max 400g)/1116433530); Cân điện tử chuẩn AX10005 (Max 1100g)/B403226969; Cân điện tử chuẩn PR 8002 (Max 8100g)/1116433467; Cân điện tử chuẩn SR32001 (Max 32100g)/1116433519	Năm	9.382.230	35.152.273	112.104.000	22.118.905	139.391.064	318.148.471
10.6	Bình ổn nhiệt Fluke 9141/(50÷650)°C /B41700 ; Bình ổn nhiệt Fluke 9173/(50÷700)°C /B41935; Bình ổn nhiệt Fluke 9170/(-45÷140)°C /B41887; Bình ổn nhiệt Fluke 7341/B41539 (-45÷150)°C, Bình ổn nhiệt Fluke 6331/(35÷300)°C/B41491; Cầu đo điện trở 1594 /(0÷500)kW/B41219; Đầu đo PRT PT25/(-40÷660)°C /5626/3605; Đầu đo PRT PT100/(-40÷420)°C/935-14-77/089; Can nhiệt S (0÷1200)°C/E145-S/221582-2; Tủ nhiệt ẩm 9531-5116/(5÷85)°C, (10÷95)RH/1406201	Năm	24.734.970	38.823.864	90.690.000	21.300.770	123.903.168	299.452.771

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
10.7	Các chuẩn đo lường: Bình chuẩn dung tích 2l/thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 5l/ thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 10l/ thang đo/C210/02; Bình chuẩn dung tích 20l/ thang đo/05; Bình chuẩn dung tích 50l/ thang đo/05, Bình chuẩn dung tích 100l/ thang đo/34A2M	Năm	92.542.905	163.960.227	107.665.000	35.141.790	170.366.856	569.676.778
10.8	Thiết bị hiệu chuẩn thước cặp (20÷600)mm/515-556/220144; Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so (0÷25)mm/170-102/220174 ; Bộ căn mẫu song phẳng (0,5÷100)mm/516-339-10/BM3-112-1/PD/0202827; Thiết bị kiểm định Taximet (0÷999,999) km/TT-003/20925	Năm	75.057.840	63.254.924	83.295.000	23.979.648	108.415.272	354.002.684
11	Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường							
11.1	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng (1 pha, 3 pha)	Phương tiện đo	147.557	18.507	218.210	31.074	204.308	619.657
11.2	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử (1 pha, 3 pha)	Phương tiện đo	168.027	66.895	217.575	31.052	204.308	687.857
11.3	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	Phương tiện đo	1.290.483	66.895	235.495	33.626	204.308	1.830.807
11.4	Taximet	Phương tiện đo	71.220	70.524	229.920	31.116	204.308	607.089
11.5	Phương tiện đo điện trở cách điện (Megomet), điện trở tiếp đất (Teromet)	Phương tiện đo	120.690	71.240	257.793	31.166	204.308	685.197
11.6	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	Phương tiện đo	90.411	129.076	20.820	31.090	204.308	475.705
11.7	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Phương tiện đo	115.572	129.288	21.205	31.161	204.308	501.534

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
11.8	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	Phương tiện đo	69.087	468.470	20.477	31.114	204.308	793.456
11.9	Nhiệt kế hiện số	Phương tiện đo	129.219	712.197	21.415	31.174	204.308	1.098.313
11.10	Quả cân (F1 đến 20kg, F2 đến 20kg, M1 đến 20kg)	Phương tiện đo	118.984	381.208	38.400	31.069	204.308	773.969
11.11	Cân bàn	Phương tiện đo	66.102	54.600	41.250	31.111	204.308	397.372
11.12	Cân ô tô	Phương tiện đo	364.628	1.548.142	42.800	31.774	204.308	2.191.652
11.13	Cân phân tích, cân kỹ thuật	Phương tiện đo	86.572	275.758	44.800	31.088	204.308	642.527
11.14	Cân đồng hồ lò xo	Phương tiện đo	36.676	5.660	44.350	31.057	204.308	322.052
11.15	Cân đĩa	Phương tiện đo	51.602	16.244	44.800	31.071	204.308	348.025
11.16	Cân treo	Phương tiện đo	31.985	597.091	41.600	31.056	204.308	906.040
11.17	Cột đo xăng dầu	Phương tiện đo	195.747	130.347	50.100	31.084	204.308	611.587
11.18	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	Phương tiện đo	94.249	255.727	42.050	31.064	204.308	627.398
11.19	Áp kế lò xo	Phương tiện đo	50.749	14.880	49.750	31.070	204.308	350.758
11.20	Huyết áp kế	Phương tiện đo	47.338	13.511	49.750	31.069	204.308	345.975
11.21	Phương tiện đo điện tim, phương tiện đo điện não	Phương tiện đo	56.720	560.942	38.400	31.158	204.308	891.529

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước					Đơn giá dịch vụ
			Nhân công trực tiếp	Chi phí thiết bị	Chi phí vật tư	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)
11.22	Phương tiện đo dung tích thông dụng	Phương tiện đo	29.426	17.882	67.150	31.060	204.308	349.826
12	Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở	Tiêu chuẩn cơ sở	74.793.432	104.800.000	22.648.000	14.539.570	46.463.688	263.244.690
13	Đào tạo về sở hữu trí tuệ	Lớp	26.792.135	868.640	1.267.700	15.785.866	77.439.480	122.153.820
14	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ	Lớp	33.490.169	1.085.842	1.584.625	14.437.162	61.951.584	112.549.381
15	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Lớp	20.094.101	651.480	950.775	14.781.161	77.439.480	113.916.996